

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.7, Quận 3, TP.HCM
MST: 0305371707

----- 803 -----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2019

1. Bảng cân đối kế toán
(Mẫu số: B-01/DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Mẫu số: B-02/DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ
(Mẫu số: B-03/DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
(Mẫu số: B-09/DN)

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.043.146.466.220	1.995.443.864.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	99.970.200.153	287.170.169.560
1. Tiền	111		35.014.285.233	246.670.169.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.955.914.920	40.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.485.026.705.513	1.077.699.400.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	2.279.369.694.264	938.262.417.322
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	220.378.934.069	147.319.916.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.3	493.167.273	832.155.985
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2.4	(15.215.090.093)	(8.715.090.093)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	3	417.509.566.375	628.588.821.482
1. Hàng tồn kho	141		417.509.566.375	628.588.821.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.639.994.179	1.985.473.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	1.499.128.937	1.985.473.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.2	39.140.865.242	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.573.731.619	465.914.190.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		840.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.3	840.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5	55.438.041.677	62.365.306.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	55.340.541.677	62.219.056.074
- Nguyên giá	222		79.038.163.529	77.709.464.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.697.621.852)	(15.490.408.291)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.2	97.500.000	146.250.000
- Nguyên giá	228		146.250.000	146.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.750.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.1	371.421.661.000	402.665.561.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		371.421.661.000	371.421.661.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	31.243.900.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.2	8.874.028.942	883.323.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.874.028.942	883.323.417
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.479.720.197.839	2.461.358.054.857
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.728.202.614.459	1.848.725.578.149
I. Nợ ngắn hạn	310		2.714.041.848.973	1.838.223.026.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.2	977.219.417.379	547.362.732.066
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.3	306.828.864.947	119.133.508.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.4	33.368.885.180	30.642.290.554
4. Phải trả người lao động	314	7.5	27.031.143.014	19.355.878.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.6	332.096.020.610	374.252.797.576
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.7	614.580.476	1.381.720.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7.1	990.787.775.517	715.150.828.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.8	26.732.624.266	13.431.350.470
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.9	19.362.537.584	17.511.920.201
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	8	14.160.765.486	10.502.551.834
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	8.1	5.805.465.053	10.502.551.834

308
CỔ
CỔ
UN
IN
3-7

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.2	8.355.300.433	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9	751.517.583.380	612.632.476.708
I. Vốn chủ sở hữu	410		751.517.583.380	612.632.476.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.622.210.000	287.499.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.622.210.000	287.499.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000.000	45.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.508.627.742	3.607.516.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		366.386.745.638	276.525.720.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		176.532.332.521	87.713.891.066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		189.854.413.117	188.811.829.050
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.479.720.197.839	2.461.358.054.857

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Lê Xuân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



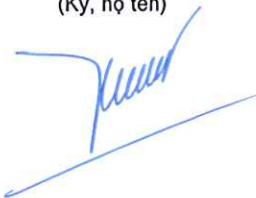
Trần Tiến Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	1.474.221.635.793	1.470.872.288.013	3.880.608.588.817	4.061.274.518.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	12	1.474.221.635.793	1.470.872.288.013	3.880.608.588.817	4.061.274.518.974
4. Giá vốn hàng bán	11	13	1.303.898.318.841	1.353.586.744.456	3.485.858.663.460	3.721.376.694.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		170.323.316.952	117.285.543.557	394.749.925.357	339.897.824.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	3.831.986.132	441.363.612	5.490.708.333	1.011.670.684
7. Chi phí tài chính	22		21.436.475.086	14.711.462.384	74.763.298.240	41.845.445.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15	21.436.475.086	14.711.462.384	74.763.298.240	41.845.445.757
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	35.344.815.032	20.881.564.483	87.830.087.294	53.094.443.535
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		117.374.012.966	82.133.880.302	237.647.248.156	245.969.605.675
11. Thu nhập khác	31	17	12.661.564.502	102.335.771	12.709.604.153	1.788.421.027
12. Chi phí khác	32	18	249.062.500	356.695.091	769.026.435	822.939.870
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.412.502.002	(254.359.320)	11.940.577.718	965.481.157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		129.786.514.968	81.879.520.982	249.587.825.874	246.935.086.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	27.652.388.810	16.420.904.196	51.822.812.210	49.638.187.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	20	102.134.126.158	65.458.616.786	197.765.013.664	197.296.898.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	21	3.089	2.277	5.982	6.863
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tiến Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		249.587.825.874	246.935.086.832
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.820.094.188	7.045.086.362
- Các khoản dự phòng	03		28.156.574.229	13.431.350.470
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.452.251.388)	(1.011.670.684)
- Chi phí lãi vay	06		74.763.298.240	41.845.445.757
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		356.875.541.143	308.245.298.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.453.808.170.750)	(588.005.510.702)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		211.079.255.107	359.817.400.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		568.692.538.083	(84.877.008.449)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.504.361.143)	7.300.787.709
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.763.298.240)	(41.845.445.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.152.372.294)	(51.017.261.362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.904.403.609)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(448.485.271.703)	(90.381.739.224)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.956.488.863)	(40.904.602.727)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.025.202.127	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		31.243.900.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.490.708.333	5.641.670.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.803.321.597	(35.262.932.043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền thu từ đi vay	33		1.543.371.525.159	1.108.675.569.414
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.272.431.664.460)	(716.572.172.408)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.457.880.000)	(37.167.006.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		227.481.980.699	354.936.391.006
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(187.199.969.407)	229.291.719.739

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		287.170.169.560	57.878.449.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		99.970.200.153	287.170.169.560

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305371707 đăng ký thay đổi lần đầu 28/08/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 14/01/2020 (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết kế – Xây dựng Hưng Thịnh, số ĐKKD: 4102056613 do Sở kế hoạch đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2007).
- Vốn điều lệ của Công ty là 330.622.210.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm mười ngàn đồng.)

2. Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án đầu tư. Đo đạc và bản đồ. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Đánh giá sự cố và lập phương án xử lý. Thẩm tra thiết kế. Lập dự toán công trình. Tư vấn xây dựng (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại: xử lý chất thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất máy thông dụng khác: Sản xuất hàng cơ khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: mua bán văn phòng phẩm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông. Xây dựng công trình đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ: sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng, bán buôn đá Granite.
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán hàng kim khí điện máy.
- Đại lý, mô giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Khai thác gỗ: Khai thác gỗ rừng trồng.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: mua bán linh kiện điện tử.
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: chỗ nghỉ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm (không hoạt động tại TP.HCM).
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ : cửa, xe và bào gỗ (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá ven biển
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng vật liệu khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở).
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở của Công ty tại: 53 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Q.3, TP.HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ Tài chính.

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

8.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

30
C
C
UN
IN
?-T

9. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

9.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

10. Kế toán các hoạt động liên doanh:

10.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

14. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

16. Nguồn vốn chủ sở hữu:

16.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

16.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

17.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

712
T
I
H
NS
5C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2019

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/12/2019	01/01/2019
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	31/12/2019	01/01/2019
1.1- Tiền mặt - VND	2.972.530.310	601.398.513
- Tiền mặt	2.972.530.310	601.398.513
1.2- Tiền gửi Ngân hàng TMCP	32.041.754.923	246.068.771.047
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank) - 05371707001	9.563.985	10.898.982
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank) - 05371707002	8.770.240.747	67.482.676.629
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (BIDV)	6.854.001.210	80.193.768.548
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	1.856.972.535	41.572.665.583
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	906.862.115	4.529.145.092
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	5.754.609.851	43.812.106.504
Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital)	6.450.728	13.062.278
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	4.902.821	61.187.271
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	31.309.104	85.998.260
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Sài Gòn - 000000218995 (36.686.140	38.731.142
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Sài Gòn - 000000241176 (36.582.776	35.736.392
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - 47191889	6.811.576	7.179.257.774
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	39.143.267	17.205.056
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD bank)	1.332.840	1.014.597
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	18.305.137	840.163.612
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	7.331.894	195.153.327
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - 688777688	7.700.648.197	-
1.3- Các khoản tương đương tiền	64.955.914.920	40.500.000.000
Tiền gửi có hạn gốc không quá 3 tháng ngân hàng MB	54.500.000.000	30.500.000.000
Tiền gửi có hạn gốc không quá 3 tháng ngân hàng BIDV	10.455.914.920	10.000.000.000
Cộng	99.970.200.153	287.170.169.560
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	31/12/2019	01/01/2019
2.1- Phải thu khách hàng	2.279.369.694.264	938.262.417.322
Bệnh viện Nhân Dân 115	94.583.971	94.583.971
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	1.351.322.215	231.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	990.294.084.388	455.295.759.603
Công ty CP Kim Tâm Hải	8.620.506.122	8.620.506.122
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	175.945.240.103	114.631.593.122
Công ty CP TM & DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	-	531.929.741
Công ty CP Khải Huy Quân	122.446.716.702	13.269.465.267
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	279.816.041.461	295.664.869.503
Công ty TNHH XD TM Thuận Thành Phát	249.240.838.093	42.377.213.693
Công ty TNHH Hưng Thịnh Sài Gòn	18.203.441.046	5.801.707.150
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	-	1.638.189.150
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây Xanh Hưng Lộc	264.000.000	105.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Kim Cúc	32.868.179.444	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	180.363.660.884	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	203.146.847	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây Dựng Bình Triệu	219.657.932.988	-
2.2- Trả trước cho người bán	220.378.934.069	147.319.916.791
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây Xanh Hưng Lộc	9.179.360.326	466.415.000
Công ty TNHH Casa Bella	2.594.772.000	4.629.579.000
Công ty TNHH Xây dựng Hằng Đại	2.486.678.686	2.486.678.686
Công ty TNHH TM Trung Tín H.B	1.663.918.518	-
Công ty TNHH Thang Máy Mitsubishi Việt Nam	3.337.000.000	-
Công ty Cổ phần N.M.H	3.195.667.200	3.195.667.200
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec (Phúc An Thịnh)	144.214.857.560	3.817.434.179
Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Tập Đoàn Thang Máy Thiết Bị Thăng Long	4.577.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	4.351.659.874	-

Cty TNHH ĐT TM DV Hà Thành Sài Gòn	2.062.849.114	2.280.923.145
Công ty Cổ phần Võ Xuân	-	29.435.796.879
Khác	29.715.170.791	88.007.422.702
2.3- Các khoản phải thu khác	493.167.273	832.155.985
VAT chờ khai	16.227.273	155.215.985
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinatex	476.940.000	476.940.000
Ký quỹ Chi nhánh công ty CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	-	200.000.000
2.4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(15.215.090.093)	(8.715.090.093)
Cộng	2.485.026.705.513	1.077.699.400.005
3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ	3.781.668.880	3.781.668.880
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	413.727.897.495	624.807.152.602
Cộng	417.509.566.375	628.588.821.482
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2019	01/01/2019
4.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.499.128.937	1.985.473.319
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.499.128.937	1.985.473.319
4.2- Thuế GTGT được khấu trừ	39.140.865.242	-
Thuế GTGT được khấu trừ	39.140.865.242	-
Cộng	40.639.994.179	1.985.473.319

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		64.997.121.092	12.364.024.184	348.319.089	77.709.464.365
2. Số tăng trong năm		677.491.915	3.233.345.455	45.651.493	3.956.488.863
Bao gồm:					
- Do mua sắm mới		677.491.915	3.233.345.455	45.651.493	3.956.488.863
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong năm		120.440.000	2.507.349.699		2.627.789.699
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		120.440.000	2.507.349.699		2.627.789.699
- Chuyển sang CCDC					
4. Số dư cuối năm		65.554.173.007	13.090.019.940	393.970.582	79.038.163.529
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm		10.545.708.295	4.815.195.802	129.504.194	15.490.408.291
2. Số tăng trong năm		8.349.467.463	1.313.834.341	108.042.384	9.771.344.188
3. Số giảm trong năm		7.527.500	1.556.603.127		1.564.130.627
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		7.527.500	1.556.603.127		1.564.130.627
- Chuyển sang CCDC					
4. Số dư cuối năm		18.887.648.258	4.572.427.016	237.546.578	23.697.621.852
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		54.451.412.797	7.548.828.382	218.814.895	62.219.056.074
2. Tại ngày cuối năm		46.666.524.749	8.517.592.924	156.424.004	55.340.541.677

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm			146.250.000		146.250.000
2. Số tăng trong năm					
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			146.250.000		146.250.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm			48.750.000		48.750.000
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			48.750.000		48.750.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			146.250.000		146.250.000
2. Tại ngày cuối năm			97.500.000		97.500.000

6. TÀI SẢN DÀI HẠN	31/12/2019	01/01/2019
6.1 Đầu tư tài chính dài hạn	371.421.661.000	402.665.561.000
* Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Cơ Khí và Xây Dựng Bình Triệu	371.421.661.000	371.421.661.000
* Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		
- Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Vinatex	-	8.743.900.000
- Công ty CP KT Nam Công	-	22.500.000.000
6.2 Chi phí trả trước dài hạn	8.874.028.942	883.323.417
Chi phí trả trước dài hạn	8.874.028.942	883.323.417
6.3 Phải thu dài hạn khác	840.000.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng 290/22 NKKN	840.000.000	-
Cộng	381.135.689.942	403.548.884.417
7. NỢ NGẮN HẠN	31/12/2019	01/01/2019
7.1- Vay ngắn hạn Ngân hàng	990.787.775.517	715.150.828.037
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	181.520.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	49.989.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	117.262.154.916	24.390.959.375
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	448.710.141.431	341.898.249.085
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	232.738.466.068	228.218.702.267
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	26.496.164.645
Ngân hàng TMCP Quân Đội	192.077.013.102	93.915.243.665
7.2- Phải trả người bán	977.219.417.379	547.362.732.066
Công ty TNHH XD Bình Định	34.584.893.621	69.720.443.895
Công ty CP Đông Tây Sài Gòn	15.413.182.589	698.634.800
Công ty TNHH PCCC Gia Phú	14.677.608.827	9.355.059.819
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Hải Đăng Thái Bình	95.578.332.221	27.460.439.100
Công ty TNHH Xây Lắp Điện Hưng Thịnh Phát	11.334.343.035	3.789.891.087
Công ty Cổ phần Thương Mại Thép Indeco	12.533.346.980	975.792.510
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Lưu Đức Tài	16.483.224.053	6.763.579.177
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec (Phúc An Thịnh)	109.729.282.098	5.337.581.608
Công ty TNHH Quốc Việt	12.972.498.597	5.545.665.466
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	10.597.509.120	8.787.414.735
Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	35.882.806.400	11.872.206.400
Công ty Cổ phần TM DV Xây dựng Thanh Vinh	71.675.992.783	29.807.129.984
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thế Minh	11.575.640.506	-
Công ty TNHH MTV Thy Phú	30.678.623.926	24.863.115.713
Công ty Cổ phần Võ Xuân	36.588.124.641	13.638.405.693
Công ty TNHH ĐT Phát Triển Cơ Điện Hưng Thịnh	12.901.784.196	1.756.975.887
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh Đà Nẵng	10.718.469.669	4.115.055.199
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Đức	24.275.621.500	8.642.525.000
Công ty CP Cơ Khí và Đầu Tư Xây Dựng Số 9 (COMA9)	20.675.978.793	-
CN Công ty TNHH SX TM & XD Việt Hàn tại TP. HCM	31.139.381.929	-
Công ty CP Bê Tông Fico Pan-United	11.214.649.032	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	1.930.121.380	18.391.894.655
Công ty CP Đầu tư XD Phương Dững	5.523.273.347	16.886.387.150
Công ty TNHH TM SX XD Mai Lam	6.334.809.421	20.105.132.566
Công ty TNHH Trang Thiết Bị Xây Dựng Cường Phát	8.897.449.346	10.904.303.796
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Nguyên	14.340.480.000	-
Công ty Cổ phần Việt Can	21.217.767.370	-
Khác	287.744.221.999	247.945.097.826
7.3- Người mua trả tiền trước	306.828.864.947	119.133.508.247
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	4.950.250.000	27.446.272.837
Công ty CP Khải Huy Quân	-	41.618.250.410
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn	68.985.000	68.985.000
Công ty TNHH Hoa Lâm - Shangri-La 5	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Hoa Lâm - Shangri-La 6	-	25.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	238.628.254.392	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	63.181.375.555	-
7.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.368.885.180	30.642.290.554
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	14.102.512.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.841.838.785	16.171.398.869
Thuế thu nhập cá nhân	527.046.395	368.379.495

7.5- Phải trả người lao động	27.031.143.014	19.355.878.688
Phải trả người lao động	27.031.143.014	19.355.878.688
7.6- Chi phí phải trả ngắn hạn	332.096.020.610	374.252.797.576
Chi phí phải trả dự án đang thực hiện	329.225.159.791	372.411.647.138
Chi phí lãi vay	2.570.860.819	1.541.150.438
Chi phí khác	300.000.000	300.000.000
7.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác	614.580.476	1.381.720.476
Phải trả cổ tức còn lại năm 2017	-	332.994.000
Phải trả khác	614.580.476	1.048.726.476
7.8- Dự phòng phải trả ngắn hạn	26.732.624.266	13.431.350.470
Trích dự phòng bảo hành Công trình Âu Cơ	-	13.431.350.470
Trích dự phòng bảo hành Công trình Golden Bay	13.797.298.456	-
Trích dự phòng bảo hành Công trình Thủ Đức House	11.771.852.359	-
Trích dự phòng bảo hành Công trình 45 Thành Thái	1.163.473.451	-
7.9- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	19.362.537.584	17.511.920.201
Quỹ khen thưởng	9.853.909.842	13.904.403.609
Quỹ phúc lợi	9.508.627.742	3.607.516.592
Cộng	2.714.041.848.973	1.838.223.026.315
8. NỢ DÀI HẠN	31/12/2019	01/01/2019
8.1- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.805.465.053	10.502.551.834
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	866.044.995	5.884.251.752
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.939.420.058	4.618.300.082
8.2- Dự phòng phải trả dài hạn	8.355.300.433	-
Trích dự phòng bảo hành Công trình An Lạc	8.355.300.433	-
Cộng	14.160.765.486	10.502.551.834

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	45.000.000.000				175.940.691.904	470.940.691.904
- Tăng vốn trong năm trước	37.499.240.000		3.607.516.592				41.106.756.592
- Lãi trong năm trước						196.703.705.005	196.703.705.005
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước						96.118.676.793	96.118.676.793
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	287.499.240.000	45.000.000.000	3.607.516.592			276.525.720.116	612.632.476.708
Số dư đầu năm nay	43.122.970.000		5.901.111.150			154.642.043.664	49.024.081.150
- Tăng vốn trong năm nay							154.642.043.664
- Lãi trong năm nay						64.781.018.142	64.781.018.142
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	330.622.210.000	45.000.000.000	9.508.627.742			366.386.745.638	751.517.583.380

11-7/ IN CO CO 30

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	287.499.240.000	287.499.240.000
Vốn góp tăng trong năm	43.122.970.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	330.622.210.000	287.499.240.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	43.122.970.000	-

c/ Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d/ Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.062.221	28.749.924
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	33.062.221	28.749.924
- Cổ phiếu phổ thông	33.062.221	28.749.924
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.062.221	28.749.924
- Cổ phiếu phổ thông	33.062.221	28.749.924
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	9.508.627.742	3.607.516.592
+ Quỹ đầu tư và phát triển	9.508.627.742	3.607.516.592
+ Quỹ dự phòng tài chính		

10. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.473.763.005.793	1.470.755.451.117
Doanh thu dịch vụ khác	458.630.000	116.836.896
Cộng	1.474.221.635.793	1.470.872.288.013

11. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thuế xuất khẩu		
Hao hụt hàng bán		
Cộng	-	-

12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.474.221.635.793	1.470.872.288.013
Cộng	1.474.221.635.793	1.470.872.288.013

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.303.597.507.489	1.353.560.300.878
Giá vốn dịch vụ khác	300.811.352	26.443.578
Cộng	1.303.898.318.841	1.353.586.744.456

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.831.986.132	441.363.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.831.986.132	441.363.612

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí tài chính	21.436.475.086	14.711.462.384
Cộng	21.436.475.086	14.711.462.384
16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.344.815.032	20.881.564.483
Cộng	35.344.815.032	20.881.564.483
17. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thu nhập khác	12.661.564.502	102.335.771
Cộng	12.661.564.502	102.335.771
18. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí khác	249.062.500	356.695.091
Cộng	249.062.500	356.695.091
19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	27.652.388.810	16.420.904.196
Cộng	27.652.388.810	16.420.904.196
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý IV/2019	Quý IV/2018
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.786.514.968	81.879.520.982
+ Các khoản điều chỉnh tăng	8.475.429.080	225.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	138.261.944.048	82.104.520.982
+ Thuế TNDN phải nộp	27.652.388.810	16.420.904.196
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung		
+ Thuế TNDN còn phải nộp	27.652.388.810	16.420.904.196
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.134.126.158	65.458.616.786
21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý IV/2019	Quý IV/2018
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.134.126.158	65.458.616.786
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.134.126.158	65.458.616.786
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.062.221	28.749.924
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.089	2.277

22. THÔNG TIN BỔ SUNG

22.1- CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

23- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực "kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lê Xuân

Tp.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Khanh

